

Chu Prông, ngày 11 tháng 11 năm 2019

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện Chu Prông năm 2019

Thực hiện văn bản số 3139/STNMT-CCBVMT ngày 08/10/2019 về việc triển khai báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. Giới thiệu chung:

1.1. Vị trí địa lý:

Huyện Chu Prông là đơn vị hành chính nằm về phía Tây Nam của tỉnh Gia Lai, có diện tích tự nhiên 169.391,25 ha, chiếm 10,92% diện tích tự nhiên của tỉnh. Ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp thành phố Pleiku, huyện Đức Cơ và huyện Ia Grai, Đăk Đoa;
- Phía Nam giáp tỉnh Đăk Lăk, huyện Chu Puh.
- Phía Tây giáp Vương quốc Cam-Pu-Chia;
- Phía Đông giáp huyện Chu Sê.

Dân số trung bình toàn huyện (ước tính đến 31/12/2019) 130.116 người. Chu Prông có cộng đồng dân cư nhiều dân tộc, với hai nhóm cơ bản là cộng đồng dân cư dân tộc ít người và cộng đồng người kinh. Về cơ cấu dân cư theo dân tộc thì người kinh chiếm 51,4%, nhóm người dân tộc thiểu số chiếm 48,6%, trong đó dân tộc Jrai chiếm 35,5%. Phân bố dân cư hiện tại ở Chu Prông không đồng đều theo lãnh thổ và khu vực.

1.2. Thực trạng phát triển Kinh tế-Xã hội:

1.2.1. Linh vực Kinh tế:

a. Nông - Lâm nghiệp:

- Tổng diện tích gieo trồng trên địa bàn huyện năm 2019 ước đạt 73.248 ha đạt 100,89% kế hoạch, tăng 1,14% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng lương thực ước đạt 45.221 tấn đạt 106,38% kế hoạch, bằng 98,75% so với cùng kỳ. Triển khai công tác tái canh cà phê, đã cấp hỗ trợ 395.950 cây cà phê thực sinh cho các hộ đủ điều kiện tái canh (tương đương 395,95 ha); cấp 5.800 cây cà phê ghép giống TRS1 cho 5 ha của 5 hộ tham gia. Trong năm, trên địa bàn huyện xuất hiện dịch sâu keo mùa thu gây hại trên cây ngô, qua điều tra, tổng diện tích ngô bị nhiễm sâu keo mùa thu ở mức độ nhẹ là 256 ha, UBND huyện đã kịp thời chỉ đạo các ngành phối hợp với UBND các xã triển khai các biện pháp phòng, trừ, tuy nhiên các diện tích bị gây hại đã bị giảm năng suất từ 3 -5%.

- Chăn nuôi: Theo số liệu thống kê 01/10/2019, tổng đàn gia súc của huyện là 48.434 con, đạt 100,1% kế hoạch, tăng 0,51% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, do diễn biến phức tạp của dịch bệnh tả lợn Châu Phi đã gây nhiều khó khăn cho các hộ chăn nuôi trên địa bàn, đến nay đã có 1.054 con lợn bệnh bị tiêu hủy với trọng lượng 56.926 kg. UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản để chỉ đạo các địa phương triển khai quyết liệt công tác phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn, ban hành Quyết định công bố dịch. Đến nay, các hộ dân có lợn buộc phải tiêu hủy do mắc bệnh Dịch tả lợn Châu Phi trong đợt 1 đã được hỗ trợ kinh phí 234.496.000 đồng.

- Công tác phòng chống thiên tai tiếp tục được quan tâm chỉ đạo. Trong năm trên địa bàn huyện xảy ra 04 đợt thiên tai đã gây thiệt hại về nhà cửa, tài sản của người dân và cơ quan nhà nước, ước thiệt hại khoảng 193 triệu đồng.

- Công tác quản lý bảo vệ rừng được các cấp, các ngành tập trung chỉ đạo; thực hiện nhiều biện pháp đồng bộ, quyết liệt, duy trì các hoạt động kiểm tra, truy quét tại các khu vực trọng điểm, phối hợp xử lý các trường hợp vi phạm. Tính từ ngày 01/01/2019 đến 31/10/2019 đã phát hiện 27 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp, tăng 03 vụ so với cùng kỳ năm 2018. Trong năm có 63 hộ dân đăng ký và trồng rừng với diện tích 114,6 ha (đạt 95,5% so với Kế hoạch). Triển khai công tác kê khai thu hồi đất lâm nghiệp bị lấn chiếm, đến nay tổng diện tích đất lâm nghiệp bị lấn chiếm đã kê khai là: 484,63 ha.

b. Thương mại - Dịch vụ:

Trên địa bàn huyện hiện có 07 chợ dân sinh, 03 trung tâm mua sắm và siêu thị tổng hợp, hàng trăm đại lý, cửa hàng tạp hóa bán lẻ, 10 nhà hàng tổ chức ăn uống, tổ chức tiệc cưới ở các xã, thị trấn... Ngoài ra còn có các loại hình dịch vụ vui chơi giải trí lành mạnh, góp phần đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của các thành phần kinh tế và các ngành trong năm là 2.012 tỷ đồng, đạt 100,1% kế hoạch, tăng 7,1% so với cùng kỳ.

c. Công nghiệp-Xây dựng:

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ngày càng phát triển về số lượng và quy mô sản xuất, cơ bản đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng cũng như tiêu thụ sản phẩm của nhân dân. Một số sản phẩm chủ yếu như xay xát lương thực 26.620 tấn đạt 102% kế hoạch; đá xây dựng 184.600 m³ đạt 100,1% kế hoạch; điện sản xuất 56,380 triệu kw/h đạt 100% kế hoạch; phân vi sinh 16.830 tấn đạt 115,27% kế hoạch. Kế hoạch vốn đầu tư cho các công trình XDCB theo kế hoạch đầu năm 2019 do huyện quản lý đầu tư là 120,905 tỷ đồng, UBND huyện bố trí vốn cho 105 công trình.

Công tác đền bù GPMB được triển khai theo đúng tiến độ, tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị, các chủ đầu tư trong công tác giải phóng mặt bằng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Trong năm đã thực hiện đền bù cho 04 công trình, với tổng kinh phí giải ngân là 7,79 tỷ đồng cho 60 hộ dân và 03 doanh nghiệp.

d. Tài chính - Ngân hàng:

UBND huyện đã tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác quản lý nhà nước về ngân sách, đẩy mạnh triển khai các nguồn thu trên địa bàn, gắn khai thác với nuôi dưỡng nguồn thu. Ước tổng thu ngân sách huyện đến 31/12/2019 là 60,004 tỷ đồng đạt 96,53% dự toán tỉnh giao, đạt 83,15% Nghị quyết HĐND huyện giao và bằng 69,83% so với cùng kỳ. Trong đó thu cân đối 49,83 tỷ đồng đạt 93,46% dự toán tỉnh giao và đạt 78,7% Nghị quyết HĐND huyện giao.

Công tác chi ngân sách đảm bảo đúng tiến độ, thực hiện chi tiêu ngân sách hiệu quả, tiết kiệm, đúng theo quy định Luật Ngân sách. Ước tổng chi ngân sách huyện đến 31/12/2019 là 553,761 tỷ đồng đạt 110,66% dự toán tỉnh giao và 108,49% dự toán Nghị quyết HĐND huyện giao, tăng 8,49% so với cùng kỳ. Trong đó chi thường xuyên ước đạt 465,261 tỷ đồng đạt 103,14%KH; chi đầu tư phát triển 78,3 tỷ đồng đạt 199,24% dự toán tỉnh giao và 158,82% dự toán Nghị quyết HĐND huyện giao.

Tổng nguồn vốn huy động trong năm là 900,9 tỷ đồng, tăng 14,8% so với cùng kỳ và tổng dư nợ là 2.388,8 tỷ đồng, bằng 98,5% so với cùng kỳ. Hiện nay trên địa bàn huyện có 06 ngân hàng (trong đó 05 ngân hàng thương mại, 01 ngân hàng chính sách xã hội). Tổng nguồn vốn huy động của các ngân hàng là 784,673 tỷ đồng, tổng dư nợ là 12.425,6 tỷ đồng.

1.2.2. Lĩnh vực Văn hoá - Xã hội:

a. Giáo dục- Đào tạo:

Ngành giáo dục tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua “Dạy tốt, học tốt”, thực hiện tốt Cuộc vận động “Mỗi thầy giáo, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo” và phong trào thi đua xây dựng “Trường học thân thiện, học sinh tích cực”; ổn định nền nếp dạy và học, duy trì sĩ số học sinh. Đến nay toàn ngành giáo dục huyện có 15 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 24,1%.

b. Y tế:

Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được chú trọng, trong năm, có 110.010 bệnh nhân đến khám và điều trị tại các cơ sở y tế trong toàn huyện, trong đó tại Trung tâm Y tế là 42.102 bệnh nhân, tại các Trạm Y tế xã là 66.908 bệnh nhân, đến nay đã có 14/19 Trạm Y tế xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, đạt tỷ lệ 73,68%. Công tác phòng, chống dịch bệnh tiếp tục được tăng cường, đặc biệt là dịch bệnh sốt xuất huyết, đến ngày 21/10/2019 trên toàn huyện có 718 bệnh nhân sốt xuất huyết tăng 120% so với cùng kỳ năm 2018. Công tác quản lý VSATTP được quan tâm, đã tiến hành kiểm tra 514 cơ sở trong đó đã nhắc nhở 87 cơ sở, xử phạt vi phạm hành chính đối với 02 cơ sở với số tiền 13.500.000 đồng. Công tác quản lý hoạt động của các cơ sở hành nghề y, được tư nhân được thực hiện theo đúng quy định. Hiện nay trên địa bàn huyện có 78 cơ sở hành nghề được và 06 cơ sở hành nghề y tư nhân trong đó có 04 cơ sở có giấy phép hoạt động, 78 cơ sở được cấp giấy chứng nhận “thực hành tốt phân phối thuốc - GPP”.

c. Văn hoá –Thông tin - Thể thao;

Đến nay hệ thống cơ sở vật chất đã được phân bổ đều khắp ở hầu hết các xã, thị trấn với 40 sân bóng đá, 22 sân bóng đá mini, 163 sân bóng chuyền, 02 sân tennis, 02 bể bơi (*kích thước 25m*). Chủ trọng phát triển du lịch gắn với các địa điểm di tích lịch sử, địa danh, thăng cảnh trên địa bàn, đặc biệt đã tổ chức thành công Ngày hội “Hoa Muồng Vàng” năm 2019.

Công tác truyền thanh – truyền hình được duy trì với số lượng chương trình thực hiện là 122 chương trình, với 481 tin, 156 bài; số giờ truyền thanh FM là 18.220 giờ, số giờ truyền hình là 17.560 giờ. Quản lý, vận hành trang Web của huyện, thường xuyên cập nhật thông tin. Trong năm Ban Biên tập đã duyệt và đăng trên trang thông tin điện tử của huyện 208 tin, bài, văn bản thông tin, tuyên truyền....

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường:

2.1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường:

2.1.1 Hiện trạng và biến động diện tích đất:

Tổng diện tích tự nhiên: 169.391,25 ha. Trong đó, chia ra các loại đất:

* Diện tích nhóm đất nông nghiệp: 149.228,66 ha; chiếm 88,10 % tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp: 105.448,35 ha; chiếm 62,25 % tổng diện tích tự nhiên. Trong đó: Đất trồng cây hàng năm: 34.347,42 ha; chiếm 20,28 % tổng diện tích tự nhiên; Đất trồng lúa: 3.624,41 ha; chiếm 2,14 % tổng diện tích tự nhiên; Đất trồng cây hàng năm khác: 30.723,00 ha; chiếm 18,14 % tổng diện tích tự nhiên; Đất trồng cây lâu năm: 71.100,93 ha; chiếm 41,97 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất lâm nghiệp 43.543,41 ha; chiếm 25,71% diện tích đất tự nhiên, trong đó: Đất rừng sản xuất là: 31.085,91 ha; chiếm 18,35% diện tích đất tự nhiên; Đất rừng phòng hộ là: 12.457,50 ha; chiếm 7,38% diện tích đất tự nhiên; Đất nuôi trồng thuỷ sản: 197,69 ha; chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên; Đất nông nghiệp khác: 39,21 ha; chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

* Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp: 10.375,67 ha; chiếm 6,13% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất ở là: 1.031,21 ha chiếm 0,61% diện tích đất tự nhiên. Trong đó: Đất ở tại nông thôn là: 859,74 ha; chiếm 0,51% diện tích đất tự nhiên; Đất ở tại đô thị là: 171,47 ha; chiếm 0,10% diện tích đất tự nhiên.

- Đất chuyên dùng là: 3.500,00 ha; chiếm 2,07% diện tích đất tự nhiên. Trong đó: Đất xây dựng trụ sở cơ quan là: 23,93 ha; chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên; Đất quốc phòng: 196,12 ha; chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên; Đất an ninh là: 2,39 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp là: 167,06 ha; chiếm 0,10% diện tích đất tự nhiên; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là: 191,52 ha; chiếm 0,11% diện tích đất tự nhiên; Đất sử dụng vào mục đích công cộng là: 2.918,96 ha; chiếm 1,72% diện tích đất tự nhiên.

- Đất cơ sở tôn giáo là: 8,88 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

- Đất cơ sở tín ngưỡng là: 0,23 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là: 162,08 ha; chiếm 0,10% diện tích đất tự nhiên.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là: 2.970,16 ha; chiếm 1,75% diện tích đất tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng là: 2.689,02 ha; chiếm 1,59% diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp khác là: 14,09 ha; chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

* Diện tích nhóm đất chưa sử dụng: 9.786,92 ha; chiếm 5,78% tổng diện tích tự nhiên; Đất đồi núi chưa sử dụng là: 9.786,92 ha; chiếm 5,78% tổng diện tích tự nhiên.

(Theo kết quả thống kê đất đai đến 31/12/2018)

2.1.2 Các nguồn gây ô nhiễm môi trường:

- Với đặc thù là huyện miền núi, phát triển nông nghiệp là trọng tâm, do đó chất thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp là một trong những nguyên nhân góp phần làm ô nhiễm môi trường tại địa phương. Các tác nhân chủ yếu như lượng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu dư thừa trên đồng ruộng; bao gói thuốc BVTV sau sử dụng, sản phẩm phụ như rau, quả thừa, rơm, rạ không được kiểm soát. Trong đó thuốc BVTV, bao gói thuốc BVTV sau sử dụng ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng nguồn nước, hệ sinh thái và môi trường đất.

- Chất thải y tế: Nước thải từ hoạt động y tế hiện nay vẫn chưa được kiểm soát triệt để. Nước thải y tế chứa thành phần ô nhiễm, các vi khuẩn, virus gây bệnh vẫn còn thải ra ngoài môi trường. Đặc biệt là nước thải tại các cơ sở y tế chỉ xử lý sơ bộ qua bể tự hoại hai hoặc ba ngăn, thải ra môi trường nước mặt hoặc tự thẩm vào đất, đây là nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước ngầm và môi trường đất; Chất thải rắn y tế nguy hại của các cơ sở nhỏ lẻ chưa được xử lý triệt để, vẫn tồn tại tình trạng tập kết chung với rác thải sinh hoạt.

- Chất thải chăn nuôi: Hiện tại, trên địa bàn huyện vẫn còn tồn tại một số hộ hoạt động chăn nuôi trong khu dân cư sẽ tạo ra lượng phân hữu cơ tập trung có thể gây ô nhiễm môi trường không khí và nguồn nước mặt, nước ngầm khu vực xung quanh.

- Chất thải công nghiệp: do việc nhận thức chưa cao, dẫn đến một số doanh nghiệp chưa ý thức trong việc bảo vệ môi trường tại cơ sở, nước thải và rác thải chưa được xử lý đảm bảo theo quy định, thải ra ngoài môi trường.

- Rác thải sinh hoạt: hiện nay, trên địa bàn chưa có bãi chôn lấp hợp vệ sinh, chủ yếu lộ thiên. Dẫn đến, nước rỉ rác, khí thải chưa được thu gom, xử lý gây ảnh hưởng tới môi trường không khí, nước, đất. Một số hộ dân chưa ý thức, trách nhiệm trong công tác bảo vệ môi trường, vẫn còn tình trạng vứt rác thải bừa bãi gây ô nhiễm môi trường làm ảnh hưởng đến cảnh quan và sức khỏe cộng đồng.

2.1.3 Tình hình phát sinh chất thải:

- Chất thải sinh hoạt: Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom trên địa bàn thị trấn Chu Prông năm 2019 ước đạt 87%. Tổng khối lượng rác thu gom năm 2019 ước

đạt là 3.000 tấn, được vận chuyển đến bãi rác thị trấn được xử lý bằng phun hóa chất diệt côn trùng và rác vôi bột khử mùi sau đó chôn lấp. Tuy nhiên, việc thu gom CTR sinh hoạt hầu như chưa được phân loại tại nguồn và được tập kết tại bãi rác lộ thiên không đảm bảo hợp vệ sinh môi trường. Thành phần chất thải sinh hoạt còn chứa lẫn các thành phần độc hại như pin, ắc quy, bóng đèn v.v (CTNH)... gây ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng môi trường và tình hình sức khỏe của người dân.

- Chất thải rắn công nghiệp nguy hại: CTRCNNH phần lớn phát sinh tại cơ sở với khối lượng nhỏ lẻ, trong thời gian qua các cơ sở đã nâng cao ý thức và thực hiện tốt hơn công tác thu gom, quản lý CTNH theo quy định. Tuy nhiên, cho đến nay, tỉnh Gia Lai nói chung và huyện Chư Prông nói riêng chưa có đơn vị thu gom xử lý CTNH và đây là một khó khăn cho công tác thu gom quản lý CTNH của cơ sở trên địa bàn tỉnh.

- Các loại chất thải công nghiệp khác: được thu gom bán phế liệu, tái sử dụng, tái chế hay làm nguyên liệu cho nhà máy sản xuất khác. Ngoài ra, vẫn tồn tại một số chất thải công nghiệp được thu gom xử lý như chất thải sinh hoạt.

2.2. Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

2.2.1 Cơ cấu tổ chức và nguồn lực bảo vệ môi trường:

Đã có sự phân công rõ về chức năng, nhiệm vụ, phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giữa các cấp, các ngành, trong đó Phòng Tài nguyên - Môi trường có chức năng quản lý chung về môi trường của huyện. Hiện nay Phòng Tài nguyên - Môi trường có 06 cán bộ, chuyên viên, 100% có trình độ cao đẳng và đại học, cơ bản hoàn thành tốt nhiệm vụ theo chức năng được giao.

2.2.2. Tổ chức thực hiện các quy định pháp luật, kết quả thanh tra, kiểm tra, thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường; tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 2, Điều 143 và trong các điều, khoản khác của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành:

Trong năm 2019, UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản về bảo vệ môi trường, cụ thể: hướng dẫn tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày nước thế giới năm 2019; hướng dẫn tổ chức các hoạt động “Tháng hành động vì môi trường” hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới 05/6/2019 trên địa bàn huyện; hướng dẫn tổ chức các hoạt động hưởng ứng Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam và hưởng ứng ngày Đại dương Thế giới năm 2019; Kế hoạch kiểm tra công tác bảo vệ môi trường các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn huyện; tăng cường công tác vệ sinh môi trường trong các trường học trên địa bàn huyện; hướng dẫn tổ chức các hoạt động hưởng ứng Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn năm 2019; Ban hành kế hoạch thực hiện phong trào chống rác thải nhựa trên địa bàn huyện, phát động toàn huyện ký cam kết thực hiện phong trào và ban hành nhiều văn bản chỉ đạo khác.

Công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường được thực hiện đồng bộ và thường xuyên. Đến nay, đã kiểm tra tổng số hơn 15 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn 20 xã, thị trấn. Nhắc nhở và buộc cam kết về thời gian thực hiện đối với các đơn vị vi phạm lần đầu về không lập bản kế hoạch bảo vệ môi trường, thực hiện không đúng, không đầy đủ các nội dung trong bản cam kết bảo vệ môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường/đề án bảo vệ môi trường đơn giản đã xác nhận.

2.2.3. Các hoạt động bảo vệ môi trường

- Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành nhiều kế hoạch và cơ chế chính sách để triển khai thực hiện công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện.

- Thường xuyên phát động các chiến dịch truyền thông đại chúng được tổ chức với nhiều hình thức và nội dung đa dạng, phong phú nhân kỷ niệm các ngày: Ngày nước Thế giới (22/3), Ngày Khí tượng Thế giới (23/3), Chương trình Giờ trái đất; Tuần lễ Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường (từ ngày 29/4 đến ngày 6/5), Ngày đa dạng sinh học (22/5), Ngày môi trường thế giới (5/6), Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn,

- Việc lập, thẩm định và xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường được thực hiện nghiêm túc, thường xuyên đôn đốc, hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở lập kế hoạch bảo vệ môi trường và thực hiện nghiêm các quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm đối với từng đơn vị. Tính đến tháng 11 năm 2019, UBND huyện đã xác nhận 29 kế hoạch bảo vệ môi trường cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện.

- Công tác quản lý chất thải rắn: trên địa bàn huyện có 02 bãi chôn lấp (bãi rác thị trấn và xã Bàu Cạn), ngoài ra có 02 xã Ia Boòng và Ia Lâu đã thành lập đội tự quản, các xã còn lại (15/19 xã) người dân tự thu gom và xử lý. Hiện nay, lượng rác thải rắn được thu gom ở đô thị đạt 98% và ở nông thôn đạt 87%; 100% rác thải y tế rắn được phân loại, thu gom và xử lý theo đúng quy định; 10/20 xã, thị trấn đã được triển khai xây dựng bể chứa bao bì thuốc BVTV sau sử dụng.

- Trong năm 2019 đã triển khai xây dựng bể chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng tại các khu sản xuất của nhân dân tại các xã Ia Vê 39 bể, Ia Lâu 19 bể, Bình Giáo 24 bể, Ia Pia 28 bể, Thăng Hưng 15 bể, Ia Phìn 81 bể và hướng dẫn người dân thu gom, lưu trữ bao gói thuốc BVTV sau sử dụng vào bể chứa theo quy định.

2.2.4 Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

a. Đánh giá chung về kết quả đạt được:

Đã thực hiện tốt việc lồng ghép công tác bảo vệ môi trường vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; đầu tư cho sự nghiệp môi trường được chú trọng và có sự chuyển biến tích cực, đảm bảo hài hòa giữa khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên với bảo vệ môi trường, phát triển hợp lý, góp phần phát triển kinh tế - xã

hội theo hướng ổn định và bền vững. Sự phối hợp giữa các ngành trong công tác bảo vệ môi trường ngày càng chặt chẽ, cùng với sự chủ động, tích cực trong tất cả các hoạt động như phổ biến kiến thức, pháp luật về biến đổi khí hậu và bảo vệ tài nguyên môi trường, tuyên truyền, vận động, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên.

b. Tồn tại, hạn chế:

- Ý thức tự giác chấp hành pháp luật của một số doanh nghiệp còn có mặt chưa tốt; bảo vệ môi trường chưa trở thành thói quen, nếp sống thường xuyên của người dân dẫn đến tình trạng vi phạm về bảo vệ môi trường còn diễn ra. Hiện tượng ô nhiễm môi trường do các cơ sở sản xuất kinh doanh xả chất thải ra môi trường không qua xử lý; việc xử lý rác thải y tế của các cơ sở y tế tư nhân trên địa bàn chưa đảm bảo quy định.

- Việc cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh cho các đối tượng chưa ràng buộc vấn đề cam kết, bảo vệ môi trường khi cơ sở đi vào hoạt động đã phát sinh tình trạng phần lớn các cơ sở sản xuất, kinh doanh đã đi vào hoạt động từ lâu nhưng chưa làm kế hoạch hoặc lập đề án bảo vệ môi trường đơn giản theo quy định.

- Đối với việc thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt: Hiện tượng xả thải rác không đúng nơi quy định, không đúng theo lịch thu gom rác thải còn khá phổ biến và công tác xử lý chủ yếu là chôn lấp thủ công, lộ thiên vẫn còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Do chưa có kinh phí để đầu tư xây dựng các bãi rác tại các xã/thị trấn trên địa bàn huyện đảm bảo hợp vệ sinh môi trường theo quy định.

- Đối với việc xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng: địa bàn huyện rộng, kinh phí đầu tư xây dựng bể chứa theo đúng quy định là rất lớn. Do đó, mục tiêu đến năm 2025 đầu tư các vị trí cấp thiết trên địa bàn 20 xã, thị trấn (gồm 659 bể chứa và 31 khu vực lưu chứa theo phương án đã phê duyệt năm 2018). Giai đoạn từ năm 2025-2030 tiếp tục bổ sung Phương án để đảm bảo số lượng bể chứa và khu vực lưu chứa theo quy định tại Thông tư 05/TTLT-BNNPTNT-BTNMT.

- Nguồn nhân, vật lực cho công tác bảo vệ môi trường ở các cấp còn thiếu, mỏng chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra trong giai đoạn hiện nay.

c. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:

- Nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền và hệ thống chính trị về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đã có sự chuyển biến tích cực, tuy nhiên trong chỉ đạo điều hành có lúc có nơi chưa quyết liệt, chưa tập trung, chưa nhất quán.

- Tổ chức bộ máy quản lý về tài nguyên và môi trường đã được tăng cường nhưng vẫn chưa theo kịp yêu cầu quản lý. Cán bộ quản lý tài nguyên nước, khoáng sản, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu còn thiếu chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý. Công chức làm công tác môi trường cấp xã còn hạn chế về năng lực chuyên môn, hoạt động kiêm nhiệm. Hiệu lực, hiệu quả thanh kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm chưa cao; công tác tuyên truyền chưa thực sự hiệu quả, sâu rộng

trong quần chúng nhân dân; chưa phát huy được vai trò của các đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội, cũng như các phong trào quần chúng tham gia trong giám sát lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

2.3. Phương hướng và giải pháp:

- Tăng cường tổ chức tập huấn, tuyên truyền phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường cho công chức địa chính cấp xã, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn huyện.

- Tăng cường công tác kiểm tra công tác bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn huyện.

- Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ cấp cơ sở đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra.

- Rà soát, yêu cầu các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã hoạt động mà chưa thực hiện lập đề án bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường thực hiện đăng ký theo quy định.

- Đề nghị UBND tỉnh hỗ trợ kinh phí, hoàn thành xử lý triệt để ô nhiễm môi trường nghiêm trọng bãi rác thị trấn theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg. Nâng cao năng lực thu gom rác thải rắn khu vực đô thị đạt 98%, khu vực nông thôn đạt 90%.

- Tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng bể chứa, khu vực lưu chứa bao bì thuộc BVTM sau sử dụng trên địa bàn toàn huyện theo Phương án được phê duyệt theo từng giai đoạn, ưu tiên các xã hướng đạt nông thôn mới.

III. Đề xuất kiến nghị:

Đề nghị UBND tỉnh quan tâm hỗ trợ kinh phí cho địa phương hoàn thành xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo quy định tại Quyết định số 1788/QĐ-TTg về việc phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020.

IV. Số liệu báo cáo về môi trường

Số liệu báo cáo về môi trường được thu thập trên địa bàn theo danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường kèm theo.

Trên đây là báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện Chu Prông năm 2019, kính gửi Sở Tài nguyên và Môi trường biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- CVP, các PCVP UBND huyện;
- Phòng TN&MT;
- Lưu: VT- KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Vũ Tú

DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO VỀ MÔI TRƯỜNG

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
	I	Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường		
	1	Môi trường đất		
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	Ha	169.391,25
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	Ha	3.624,41
3	1.3	Diện tích đất rừng	Ha	43.543,41
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	Ha	9.786,92
5	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	Ha, %	
	2	Môi trường nước		
6	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	Ha	2.970,16
7	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	Ha	60
	4	Đa dạng sinh học		
8	4.1	Diện tích rừng (tổng diện tích rừng)	Ha	43.543,41
9	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Ha	12.457,5
10	4.3	Diện tích rừng ngập mặn	Ha	0
	II	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
	1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung		
11	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	Số lượng, ha	171,47
12	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	Số lượng, ha	859,74
13	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	m ³ /ngày	Thu thập
14	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	m ³ /ngày	Tổng hợp
15	1.5	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	Số hộ	9.099
	2	Công nghiệp		
18	2.3	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	Số cụm; ha	01; 15
19	2.12	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác năm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Số cơ sở	2.790
20	2.13	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	m ³ /ngày	Thu thập
21	2.14	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	Tấn/năm	57,4

	3	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện		
22	3.4	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyên đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	0
23	3.5	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	0
	4	Giao thông vận tải		
24	4.4	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	Số lượng, ha	0
25	4.5	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra	Số lượng, tấn	
	5	Xây dựng		
26	5.1	Số công trình hạ tầng thi công	Số công trình	105
	6	Thương mại dịch vụ, du lịch		
27	6.1	Số lượng khách sạn	Số lượng	0
28	6.2	Số lượng phòng lưu trú	Số phòng	0
29	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	Số lượng, lượt/năm	10
30	6.4	Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung	Số lượng	03
31	6.5	Số lượng chợ dân sinh	Số lượng	07
32	6.6	Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến	Số lượng, ha, lượt/năm	
	7	Y tế		
33	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	Số cơ sở	33
34	7.2	Tổng số giường bệnh	Số giường	245
35	7.3	Tổng lượng nước thải y tế	m ³ /ngày	Thu thập
36	7.4	Tổng lượng chất thải rắn y tế thông thường	tấn/năm	2,74
37	7.5	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại	tấn/năm	1,23
	8	Nông nghiệp		
38	8.1	Tổng diện tích đất gieo trồng	Ha	73.215
39	8.2	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	45.258
40	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	Tấn	Tổng hợp
41	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	Tấn	Tổng hợp
42	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rom, rạ, tro, trấu, vỏ, củ, quả...)	Tấn	Tổng hợp
43	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Số cơ sở	03
44	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	Số cơ sở	0

45	8.8	Tổng số giá súc	Nghìn con	48.847
46	8.9	Tổng số giá cầm	Nghìn con	168.500
47	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi tự nhiên	Ha	9.094
48	8.11	Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh	m3/ngày	Thu thập
49	8.12	Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh	tấn/ngày	Thu thập
50	8.13	Tổng diện tích mặt nước, sản lượng nuôi trồng thủy sản	Ha, tấn	Tổng hợp
51	8.14	Tổng lượng thuốc thú y sử dụng	Tấn	Thu thập
52	8.15	Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng	Tấn	Thu thập
53	8.16	Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng	Tấn	Thu thập
	9	Làng nghề		
54	9.1	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
55	9.2	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
56	9.3	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
57	9.4	Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
58	9.5	Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
59	9.6	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
60	9.7	Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
61	9.8	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
62	9.9	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
63	9.10	Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh	m ³ /ngày	0
64	9.11	Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	0
65	9.12	Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	0
	10	Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung		
66	10.1	Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	Số lượng	02
67	10.2	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp.	Tấn/ngày	20
	III	Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường		

	1	Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác		
68	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	Số lượng	
69	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	Số lượng	
70	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng	
71	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	Số lượng	1
72	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	Số lượng	39
	2	Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường		
73	2.1	Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây)	Số lượng	29
74	2.2	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	Số lượng, %	0
	3	Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
	3.1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung		
75	3.1.1	Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	0
76	3.1.2	Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	0
77	3.1.3	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	0
78	3.1.4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	0
79	3.1.5	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	%	0
80	3.1.6	Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn	%	0
81	3.1.7	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	%	0
82	3.1.8	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	%	59,5%
83	3.1.9	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	7; 100%
	3.2	Công nghiệp		
84	3.2.4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và	%	0

		xử lý nước thải tập trung		
85	3.2.5	Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp	%	0
	3.4 Giao thông vận tải			
86	3.4.3	Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	
87	3.4.4	Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn	Số lượng, %	
	3.6 Nông nghiệp			
88	3.6.1	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas	%	100
89	3.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	%	Thu thập
	3.7 Làng nghề			
90	3.7.1	Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển	Số lượng	0
91	3.7.2	Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	0
92	3.7.3	Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường	Số lượng, %	0
	4 Quản lý chất thải			
93	4.1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	%	98
94	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	%	87
95	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	Số lượng, %	5, 26,3%
96	4.18	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas	m ³ /ngày, %	Thu thập
97	4.19	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m ³ /ngày, %	Thu thập
98	4.20	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng	Tấn, %	Thu thập
99	4.21	Số lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m ³ /ngày, %	0
100	4.22	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	0
101	4.23	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	0
102	4.28	Số lượng lò đốt chất thải y tế	Số lượng	Thu thập
103	4.30	Số lượng lò đốt chất thải rắn sinh hoạt	Số lượng	0

104	5	Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường		
105	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	Số lượng, %	98%
106	5.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Số lượng, %	92,8%
107	5.3	Tổng diện tích tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư. Đất thể dục thể thao	Ha, %	64 ha
108	5.5	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi	Ha, %	0
109	5.6	Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	Số lượng, %	0
	6	Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học		
110	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	Ha, %	12.457,5; 28,6%
111	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	Số lượng, ha	0
112	6.9	Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án	Ha	31.085,91
113	6.12	Số cây di sản được vinh danh	Số cây	0
	IV	Nguồn lực về bảo vệ môi trường		
	1	Nguồn nhân lực		
115	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	Số lượng	! 01
116	1.3	Số cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	Số lượng	01
117	1.4	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng	01
	2	Nguồn tài chính		
118	2.1	Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Thu thập, tổng hợp
119	2.2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	Triệu đồng	5.261
120	2.13	Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	Triệu đồng	3.906,8
121	2.16	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	Triệu đồng	Thu thập